

Bản án số: 18/2025/DS-PT

Ngày: 16 - 01 - 2025

V/v tranh chấp chia thừa kế  
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Thành;

**Các Thẩm phán:** Ông Hồ Văn Phụng;

Ông Nguyễn Văn Toàn.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 16 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 264/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 98/2024/DS-ST ngày 26 - 9 - 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 313/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 363/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trà Văn T, sinh năm 1967. (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- **Bị đơn:** Ông Trà Văn H, sinh năm 1959. (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bà Trà Thị T1, sinh năm 1957. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3. Ông Trà Minh S, sinh năm 1961. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bà Trà Thị T2, sinh năm 1969. (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

5. Bà Phạm Thị P, sinh năm 1960. (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

6. Chị Trà Thị Kim Y, sinh năm 1996. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

7. Chị Phạm Thị Mỹ N1. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

8. Chị Phạm Đồng H1. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

9. Chị Phạm Đồng B. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

10. Anh Phạm Đồng T3, sinh năm 1987. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị N, Trà Thị T1, Trà Minh S:*  
Bà Trà Thị T2. Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trà Văn H.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện lập ngày 20/5/2023, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Trà Văn T trình bày:*

Cha ông là Liệt sĩ Nguyễn Văn T4 (đã hy sinh năm 1971) và mẹ ông tên Huỳnh Thị T5 (sinh năm 1936 – chết năm 2020). Cha mẹ ông sống chung với nhau có 07 người con gồm bà Trà Thị L (đã chết năm 1995), bà Nguyễn Thị N, ông Trà Văn H, bà Trà Thị T1, ông Trà Minh S, ông Trà Văn T và bà Trà Thị T2. Ngoài ra không có con nuôi hay con riêng gì hết. Cha mẹ ông khi còn sống cũng đã chia cho các con một số đất. Còn thừa đất số 507, tờ bản đồ số 9, diện tích được cấp là 960m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, đã được cấp giấy chứng nhận cho mẹ ông tên Huỳnh Thị T5 năm 1994 là chưa chia cho các con. Trên thửa đất hiện nay có hai căn nhà, một căn nhà tình nghĩa của mẹ ông chết để lại hiện nay ông đang quản lý, sử dụng; một căn nhà còn lại hiện nay vợ chồng ông H đang sinh sống; ông thống nhất toàn bộ cây trồng trên đất hiện nay của ông Trà Văn T trồng. Khi mẹ ông chết thì không có để lại di chúc cho ai. Cha ông hiện nay đang do ông H thờ cúng, mẹ ông thì đang do ông S thờ cúng. Các anh em trong gia đình không thể tự thỏa thuận phân chia đất với nhau nên ông yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Khi Nhà nước làm đường lộ, con đường M - R thì Ủy ban nhân dân (UBND) huyện N (nay là thị xã N) có thu hồi một phần giấy chứng nhận QSD đất tại thửa đất số 507 của mẹ ông. Diện tích đất bị thu hồi là 489,9m<sup>2</sup>, loại đất bị thu hồi là đất trồng cây lâu năm. Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất của mẹ ông chưa đem đi chỉnh lý phần diện tích đất bị thu hồi nên trên giấy vẫn còn diện tích 960m<sup>2</sup>. Tuy nhiên thửa đất số 507 thực tế anh em ông đang quản lý sử dụng hiện nay đều có cọc ranh với người giáp ranh, có chênh lệch diện tích thực tế nhiều hơn so với giấy chứng nhận QSD đất mẹ ông được cấp và bị thu hồi một phần.

Theo đơn khởi kiện thì ông yêu cầu chia thừa kế QSD đất thửa đất số 507 do mẹ ông chết để lại, diện tích theo giấy là 960m<sup>2</sup> làm 06 (sáu) kỷ phần cho sáu anh chị em còn sống, còn một người chị tên Trà Thị L đã chết tương là không có chia, nay Tòa án đưa thêm các con của bà L vào thừa kế thế vị đối với suất thừa kế của bà L; Rồi bà N, bà T1 và cháu Đồng T3 đã đưa cho ông bản photo căn cước công dân thể hiện ý kiến là cho kỷ phần của họ cho ông. Tại phiên tòa ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 507, diện tích theo đo đạc thực tế là 940,5m<sup>2</sup> đất tọa lạc ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng làm 07 (bảy) kỷ phần bằng nhau cho bảy anh chị em của ông. Ông xin nhận 04 kỷ phần gồm 01 kỷ phần của ông, 03 kỷ phần của bà T1, bà N và cháu Đồng T3 cho ông và ông xin nhận đất; Nhà tình nghĩa của mẹ ông thì hiện nay ông cũng tới lui ở đây để làm ruộng, cũng vài tháng ông về nhà một lần nên xin nhận thừa kế tại nền nhà tình nghĩa và nền mộ của mẹ ông, ông yêu cầu tách phần diện tích nền mộ 281,4m<sup>2</sup> giao lại cho ông quản lý phần này để sau này ông làm nhà mồ cho mẹ ông; ông cũng đồng ý giao cho ông H phần đất mà hiện nay vợ chồng ông H đang ở. Thống nhất diện tích đất ở trong thửa đất số 507 là 300m<sup>2</sup>.

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Trà Văn H trình bày: Về nhân thân cha mẹ, anh chị em trong gia đình thì ông thống nhất với lời khai của ông T. Ông xác định thửa đất số 507, diện tích được cấp 960m<sup>2</sup> tọa lạc ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng hiện nay do mẹ ông tên Huỳnh Thị T5 đang đứng tên giấy chứng nhận QSD đất; Khi mẹ ông chết thì không có để lại di chúc cho ai. Nhưng ông xác định thửa đất số 507 là phần đất chỗ khác, không đúng với phần đất nền nhà của vợ chồng ông đang ở. Việc ông T yêu cầu chia thừa kế nền nhà ông đang ở và nền nhà tình nghĩa của mẹ ông chết để lại là ông không đồng ý. Nhà tình nghĩa của mẹ ông chết để lại thì khi mẹ ông còn sống đã cho lại cháu nội tên Trà Văn D, cháu D hiện nay đã đi làm ở Bình Dương, lâu lâu mới về nhà một lần. Rồi ông T tự khóa ổ khóa để mở cửa nhà vào ở, sử dụng nhà tình nghĩa, hiện nay ông T đang tới lui ở trong nhà tình nghĩa. Ông T ở thì để cho ông T ở chứ ông không đồng ý chia thừa kế phần đất nền nhà hiện nay vợ chồng ông ở. Khi mẹ ông còn sống thì có nói cho vợ chồng ông toàn bộ nền đất này nhưng không có giấy tờ, chỉ cho miệng. Ông đã ở trên nền đất này từ năm 1975 cho đến nay. Việc mẹ ông được cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa đất ngay nền nhà của vợ chồng ông đang ở thì ông không có khiếu nại gì với cơ quan chuyên môn do là mẹ con với nhau. Nay ông T yêu cầu chia thừa kế nền nhà vợ chồng ông đang ở và quản lý thì ông không đồng ý do thửa đất ông đang ở thuộc thửa đất số 17 thể hiện qua sơ đồ bản vẽ khi Nhà nước thu hồi đất làm lộ M - Rọc Lá, không phải là thửa đất

số 507 theo như ông T khởi kiện chia thừa kế. Còn tất cả cây trồng trên đất đều do hai vợ chồng ông trồng. Ông cũng thống nhất để diện tích phía sau nhà làm nền mộ nhưng giao cho ông quản lý, sử dụng, giao cho ông T là ông không đồng ý. Còn việc bà T2 xin nhận một phần đất để cất nhà ở kế bên nhà ông thì ông cũng không đồng ý. Ông thống nhất diện tích đất ở trong thửa đất số 507 là 300m<sup>2</sup>.

*Theo biên bản lấy lời khai lập ngày 26/01/2024 cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trà Thị T2 trình bày như sau:*

Về nhân thân cha mẹ, anh chị em trong gia đình thì bà thống nhất với lời khai của ông T. Bà thống nhất với lời trình bày của ông T về nguồn gốc đất, thống nhất yêu cầu chia thừa kế QSD đất đối với thửa đất số 507, diện tích đo đạc thực tế là 940,5m<sup>2</sup> làm bảy kỹ phần bằng nhau. Bà xin nhận 02 kỹ phần gồm một kỹ phần của bà và một kỹ phần của ông Trà Minh S cho bà, ông S cho bà là có giấy ủy quyền viết tay và photo căn cước công dân cho bà. Bà xin nhận đất nền nhà giáp với thửa đất số 16 kế bên nhà của ông H để bà có đất cất nhà ở do phần nhà bà đang ở hiện nay là bà thuê lại của người khác, bà ở nhà thuê cũng khoảng 14-15 năm nay. Bà đồng ý giao nền nhà tình nghĩa của mẹ bà chết để lại chia thừa kế cho ông T nhận phần. Bà thống nhất diện tích đất ở trong thửa đất số 507 là 300m<sup>2</sup>.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, bà Trà Thị T1, ông Trà Minh S, chị Phạm Thị Mỹ N1, chị Phạm Đồng H1, chị Phạm Đồng B, anh Phạm Đồng T3 trong quá trình giải quyết vụ án không có ý kiến.*

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, thụ lý giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số: 98/2024/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024, đã quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 623, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14 và khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số: 32/6/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**\* Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trà Văn T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất do cụ Huỳnh Thị T5 chết để lại, đối với diện tích đo đạc thực tế là 940.5m<sup>2</sup> (trong đó có diện tích chỉ giới giao thông là 345.3m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 507, tờ bản đồ số 09, loại đất thổ cư và trồng cây lâu năm, đất tọa lạc ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do bà Huỳnh Thị T5 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 623806, do UBND huyện T cấp ngày 05/03/1994.

1.1/ Chia cho ông Trà Văn T được thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 246,1m<sup>2</sup> trong đó loại đất ở có diện tích 120m<sup>2</sup> và loại đất trồng cây lâu năm có diện tích 126,1m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số 507, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Phần đất có số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông Bắc giáp một phần thửa đất số 507, có số đo 8.38m

Hướng Tây Nam giáp huyện lộ 79A, có số đo 7.72m

Hướng Đông Nam giáp một phần thửa đất số 507, có số đo 31.77m

Hướng Tây Bắc giáp nhánh rẽ huyện lộ Mỹ Quới R, có số đo: 30.57m (1.59m + 28.16m + 0.82m).

Trên đất có căn nhà tình nghĩa của cụ Huỳnh Thị T5 chết để lại.

1.2/ Chia cho ông Trà Văn H được nhận thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 694,4m<sup>2</sup> trong đó loại đất ở có diện tích 180m<sup>2</sup> và loại đất trồng cây lâu năm có diện tích 514,4m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 507, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Có hai phần đất cụ thể như sau:

Phần đất thứ nhất có diện tích 413m<sup>2</sup>, có số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông Bắc giáp một phần thửa đất số 507, có số đo 11.36m (6.87m + 4.49m).

Hướng Tây Nam giáp huyện lộ 79A, có số đo 14m (9.22m + 4.78m).

Hướng Đông Nam giáp thửa đất số 16, số đo 34.02m (21.41m + 12.61m)

Hướng Tây Bắc giáp một phần thửa đất số 507, có số đo: 31.77m

Trên đất có căn nhà của vợ chồng ông H và các cây trồng trên đất do vợ chồng ông H trồng.

Phần đất thứ hai có diện tích 281.4m<sup>2</sup>, có số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông Bắc giáp thửa 549, tờ bản đồ số 4 của ông Nguyễn Thành N2, có số đo 18.42m (4.57m + 13.85m).

Hướng Tây Nam giáp một phần thửa đất số 507, có số đo 19.74m (8.38m + 6.87m + 4.49m).

Hướng Đông Nam giáp thửa đất số 16 và thửa đất số 549, số đo 14.49m (6.6m + 7.89m)

Hướng T nhánh rẽ huyện lộ Mỹ Quới R, có số đo: 15.43m (14.57m + 0.86m)

Trên đất có 01 nền mộ của cụ Huỳnh Thị T5 và các cây trồng trên đất do vợ chồng ông H trồng.

*Kèm theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N lập ngày 26/01/2024*

2/ Buộc ông Trà Văn T trả giá trị chênh lệch suất thừa kế cho bà Trà Thị T2 số tiền 114.614.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu, sáu trăm mười bốn nghìn đồng).

3/ Buộc ông Trà Văn H trả giá trị chênh lệch suất thừa kế cho bà Trà Thị T2 số tiền 11.218.000 đồng (Mười một triệu, hai trăm mười tám nghìn đồng).

4/ Buộc ông Trà Văn H trả giá trị suất thừa kế cho bà Nguyễn Thị N, số tiền 125.832.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn đồng).

5/ Buộc ông Trà Văn H trả giá trị suất thừa kế cho bà Trà Thị T1, số tiền 125.832.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn đồng).

6/ Buộc ông Trà Văn H trả giá trị suất thừa kế cho ông Trà Minh S, số tiền 125.832.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn đồng).

7/ Buộc ông Trà Văn H trả giá trị suất thừa kế cho các con bà Trà Thị L gồm chị Phạm Thị Mỹ N1, chị Phạm Đồng H1, chị Phạm Đồng B, anh Phạm Đồng T3 số tiền 125.832.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, lãi suất chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 01 tháng 10 năm 2024 bị đơn Trà Văn H kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 25 tháng 10 năm 2024 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành kháng nghị số 29/QĐ-VKS-DS kháng nghị Bản án số 98/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm. Đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hủy bản án sơ thẩm với các lý do như sau:

- Theo kết quả đo đạc tại chỗ ngày 26/01/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm và theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc ngày 29/01/2024 thì trên thửa đất số 15 (507) có ngôi mộ của bà Huỳnh Thị T5 là mẹ của nguyên đơn và bị đơn, nguyên đơn và bị đơn thống nhất chừa lại không chia với diện tích là 281,4 m<sup>2</sup>, nhưng cấp sơ thẩm lại phân chia thừa kế và giao cho bị đơn H và buộc bị đơn Huyện trả giá trị cho các đồng thừa kế khác là chưa đảm bảo đúng quy định vượt yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không đúng với sự thống nhất của nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Cụ Nguyễn Văn T4 chết năm 1971 và cụ Huỳnh Thị T5 chết năm 2020 có với nhau 07 người con. Hai cụ chết không để lại di chúc, Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế thành 07 phần bằng nhau là chưa đảm bảo quyền lợi của bị đơn Huyện vì thửa đất số 507 ông H đang quản lý sử dụng, cất nhà, trồng cây ăn trái trên đất. Đồng thời nguyên đơn T và bà Trà Thị T2 xác nhận ông H sống chung với cụ T5 từ nhỏ cho đến khi cụ T5 mất vào năm 2020. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét công sức của ông H trong việc giữ gìn tài sản, đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo bảo quản di sản thừa kế, theo An lệ số 05/2016.

- Thửa 507 có diện tích 935,9 m<sup>2</sup>, trong đó diện tích thu hồi xây dựng lộ M – Rọc Lá là 439,4 m<sup>2</sup>, phần còn lại trừ lộ giới, phần diện tích 98,2 m<sup>2</sup>, trong đó diện tích thu hồi lộ Mỹ Quới – Rọc Lá là 50 m<sup>2</sup>, phần còn lại diện tích, trừ lộ giới

tất cả đều nằm trong thửa 507 do bà Huỳnh Thị T5 đứng tên quyền sử dụng đất. Tại Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của Ủy ban nhân dân huyện N thu hồi của bà Huỳnh Thị T5 tại thửa 507 diện tích 489,4 m<sup>2</sup> loại đất trồng cây lâu năm. Theo kết quả đo đạc thực tế ngày 26/01/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm thì thửa 507 có diện tích là 940,5 m<sup>2</sup> trong này có 345,3 m<sup>2</sup> thuộc chỉ giới giao thông, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ phần diện tích 345,3 m<sup>2</sup> có nằm trong diện tích 940,5 m<sup>2</sup> hay không.

- Các đồng thừa kế đều xác nhận căn nhà tình nghĩa của bà T5 để lại cấp sơ thẩm chia căn nhà nhưng không xem xét đến giá trị căn nhà.

- Theo như bị đơn trình bày căn nhà tình nghĩa của cụ T5 đã cho lại cháu nội là Trà Văn D khi cụ T5 còn sống nhưng cấp sơ thẩm không lấy lời khai cháu D và không đưa cháu D tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ảnh hưởng đến quyền lợi của Trà Văn D.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên thay đổi một phần nội dung kháng nghị đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: Không chia với diện tích là 281,4 m<sup>2</sup> là khu mộ để các đồng thừa kế quản lý chung; chia làm 08 kỷ phần bằng nhau trong đó ông H được 02 kỷ phần do có công chăm sóc bà T5, bảo quản giữ gìn di sản thừa kế ; giá trị căn nhà tình nghĩa là di sản thừa kế nên chia đều cho các đồng thừa kế người nào nhận nhà có trách nhiệm thối lại giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trà Văn H và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn Trà Văn H là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Viện kiểm sát có quyền kháng nghị, nội dung và hình thức quyết định kháng nghị, thời hạn kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là đúng theo quy định tại Điều 278, Điều 279 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng

dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Trà Văn H, Hội đồng xét xử xét thấy: Thừa đất số 507 (thừa mới số 15) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị T5 năm 1994 là di sản thừa kế tranh chấp trong vụ kiện, bà T5 chết năm 2020 không có để lại di chúc. Nên ông T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp là phù hợp theo quy định tại Điều 650 và 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chia thừa kế theo pháp luật là đúng qui định, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn Trà Văn H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn.

[4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Đối với kháng nghị trên thừa đất số 15 (507) có ngôi mộ của bà Huỳnh Thị T5 là mẹ của nguyên đơn và bị đơn, nguyên đơn và bị đơn thống nhất chưa lại không chia với diện tích là 281,4 m<sup>2</sup>, nhưng cấp sơ thẩm lại phân chia thừa kế và giao cho bị đơn H và buộc bị đơn Huyện trả giá trị cho các đồng thừa kế khác là chưa đảm bảo đúng quy định. Thấy rằng, trong giai đoạn xét xử sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn và các đồng thừa kế đều thống nhất phần diện tích mộ là 281,4 m<sup>2</sup> là không chia nhưng cấp sơ thẩm chia cho bị đơn H và buộc bị đơn H có trách nhiệm trả giá trị cho các đồng thừa kế khác là không phù hợp và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự cũng thống nhất không chia. Do đó, cấp phúc thẩm sửa phần này của án sơ thẩm.

[4.2] Đối với kháng nghị: Cụ Nguyễn Văn T4 chết năm 1971 và cụ Huỳnh Thị T5 chết năm 2020 có với nhau 07 người con. Hai cụ chết không để lại di chúc, Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế thành 07 phần bằng nhau là chưa đảm bảo quyền lợi của bị đơn Huyện vì thừa đất số 507 ông H đang quản lý sử dụng, cất nhà, trồng cây ăn trái trên đất. Ông H sống chung với cụ T5 từ nhỏ cho đến khi cụ T5 mất vào năm 2020, Tòa án cấp sơ thẩm chia làm 07 kỷ phần bằng nhau là chưa xem xét công sức của ông H trong việc giữ gìn tài sản, đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo bảo quản di sản thừa kế là không phù hợp, nên Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia làm 08 kỷ phần bằng nhau, ông H được 02 kỷ phần còn lại các đồng thừa kế khác mỗi người một kỷ phần cho phù hợp và đúng theo tinh thần Án lệ số 05 năm 2016.

[4.3] Đối với kháng nghị: Thừa 507 có diện tích 935,9 m<sup>2</sup>, trong đó diện tích thu hồi xây dựng lộ M – Rọc Lá là 439,4 m<sup>2</sup>, phần còn lại trừ lộ giới, phần diện tích 98,2 m<sup>2</sup>, trong đó diện tích thu hồi lộ Mỹ Quới – Rọc Lá là 50 m<sup>2</sup>, phần còn lại diện tích, trừ lộ giới tất cả đều nằm trong thửa 507 do bà Huỳnh Thị T5 đứng tên quyền sử dụng đất. Tại Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của Ủy ban nhân dân huyện N thu hồi của bà Huỳnh Thị T5 tại thửa 507 diện tích 489,4 m<sup>2</sup> loại đất trồng cây lâu năm. Theo kết quả đo đạc thực tế ngày 26/01/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm thì thửa 507 có diện tích là 940,5 m<sup>2</sup> trong này có 345,3 m<sup>2</sup> thuộc chỉ giới giao thông, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ phần diện tích 345,3 m<sup>2</sup> có nằm trong diện tích 940,5 m<sup>2</sup> hay không. Tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận phần diện tích 345,3 m<sup>2</sup> chỉ giới giao thông không nằm trong diện tích thu hồi lộ M - R mà nằm trong diện tích 940,5 m<sup>2</sup> theo kết quả đo



đặc. Do đó, phần kháng nghị này của Viện kiểm sát Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.4] Đối với kháng nghị: Các đồng thừa kế đều xác nhận căn nhà tình nghĩa của bà T5 để lại cấp sơ thẩm chia căn nhà nhưng không xem xét đến giá trị căn nhà là không phù hợp. Theo kết quả định giá của Công ty TNHH T6 thì căn nhà tình nghĩa có giá trị là 63.381.120 đồng, nhà tình nghĩa xây dựng cho bà T5 nên đây là di sản của bà T5 chết để lại, nên được xem xét chia để cho các đồng thừa kế người nào nhận nhà có trách nhiệm thối lại giá trị cho các đồng thừa kế khác.

[4.5] Đối với kháng nghị: Theo như bị đơn trình bày căn nhà tình nghĩa của cụ T5 đã cho lại cháu nội là Trà Văn D khi cụ T5 còn sống nhưng cấp sơ thẩm không lấy lời khai cháu D và không đưa cháu D tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ảnh hưởng đến quyền lợi của Trà Văn D. Tuy nhiên, đây chỉ là lời trình bày một phía từ ông H và tại phiên tòa ông H thừa nhận bà T5 chỉ nói miệng không có giấy tờ gì và từ khi bà T5 chết đến nay Trà Văn D cũng chưa ở nhà này ngày nào. Do đó, Hội đồng xét xử không đưa Trà Văn D tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[5] Về người được hưởng thừa kế và kỹ phân thừa kế: Cụ Nguyễn Văn T4 chết năm 1971 và cụ Huỳnh Thị T5 chết năm 2020. Cụ T4 và cụ T5 có 07 người con chung gồm bà N, bà T1, bà L, bà T2, ông H, ông T và ông S. Bà L chết năm 1995 là chết trước cụ T5 nên theo quy định tại Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì các con của bà L (gồm chị N1, chị H1, chị B, anh T3) được thừa kế thế vị để hưởng suất thừa kế của bà L theo quy định pháp luật. Như đã nhận định tại [4.2] Di sản của cụ T5 được chia làm 08 kỹ phần, trong đó ông H được chia 02 kỹ phần.

[6] Về di sản được chia thừa kế: Thửa đất số 507 diện tích được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1994 là 960m<sup>2</sup>; Tại Quyết định thu hồi đất số 540/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của UBND huyện N đã thu hồi diện tích 489,9m<sup>2</sup>, thu hồi loại đất trồng cây lâu năm. Tuy nhiên, diện tích đo đạc thực tế hiện nay tăng lên 940,5m<sup>2</sup>. Căn cứ vào công văn số 228/TNMT ngày 20/9/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã N xác nhận thửa đất số 507 có diện tích tăng thêm được xem xét cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định tại khoản 6 Điều 135 của Luật Đất đai năm 2024 đồng thời xác định diện tích đất ở tại thửa đất số 507 là 300m<sup>2</sup>. Cho nên Hội đồng xét xử xem xét chia di sản dựa trên diện tích thực tế của thửa đất số 507 là 940.5m<sup>2</sup> trong đó đất ở có diện tích là 300m<sup>2</sup> và đất trồng cây lâu năm có diện tích 640.5m<sup>2</sup> và giá trị căn nhà tình nghĩa.

[7] Tại phiên tòa ông T, ông H và bà T2 thống nhất để lại phần đất phía sau hai căn nhà có diện tích 281,4m<sup>2</sup> làm diện tích khu nền mộ nên Hội đồng xét xử chia thừa thừa đất số 507 là (940.5m<sup>2</sup> – 281,4 m<sup>2</sup>) là 659,1 m<sup>2</sup>. Xét thấy, diện tích thửa đất 507 nhỏ, không đủ để chia đất cho các đồng thừa kế, các đồng thừa kế cũng đều có nhà ở riêng. Hiện nay trên đất có hai căn nhà gồm căn nhà tình nghĩa của cụ T5 chết để lại và một căn nhà của vợ chồng ông H. Ông T xin nhận đất tại

căn nhà tình nghĩa do ông có đồ tiền thêm vào cất căn nhà tình nghĩa và hiện nay ông đang quản lý; còn căn nhà vợ chồng ông H thì ông T và bà T2 cũng thống nhất giao đất cho ông H ở. Nên Hội đồng xét xử chỉ chia thừa đất số 507 cho ông T và ông H được nhận đất là phù hợp. Chia cho ông T phần đất ngay nền nhà tình nghĩa của cụ T5 chết để lại có diện tích thực tế 246,1m<sup>2</sup> do có nhà trên đất nên giao cho ông T diện tích đất ở là 120m<sup>2</sup>; giao cho ông H phần đất ngay nền nhà vợ chồng ông H đang ở có diện tích 413m<sup>2</sup> trong đó có diện tích đất ở là 180m<sup>2</sup>. Còn các đồng thừa kế còn lại sẽ được nhận giá trị tương ứng với suất thừa kế được nhận.

[8] Giá trị suất thừa kế được tính như sau:

- Đất ở 300m<sup>2</sup> x 1.100.000đ/m<sup>2</sup> = 330.000.000 đồng;
- Đất trồng cây lâu năm 359,1m<sup>2</sup> x 860.000đ/m<sup>2</sup> = 308.826.000 đồng;
- Nhà tình nghĩa giá trị : 63.381.120 đồng;

Tổng giá trị tài sản chia thừa kế là: 702.207.121 đồng.

Chia đều 08 phần bằng nhau mỗi kỹ phần có giá trị là: 87.775.890 đồng, ông H được nhận 02 kỹ phần là 175.551.780 đồng.

[8.1] Phần ông T được nhận có giá trị: Đất ở 120m<sup>2</sup> x 1.100.000đ/m<sup>2</sup> = 132.000.000 đồng (1) + đất trồng cây lâu năm 126,1m<sup>2</sup> x 860.000đ/m<sup>2</sup> = 108.446.000 đồng (2). Nhà tình nghĩa có giá trị: 63.381.120 đồng (3). Tổng giá trị ông T được nhận là (1) + (2) + (3) = 303.827.121 đồng thừa so với suất thừa kế được hưởng thừa (303.827.120 đồng – 87.775.890 đồng) là 216.051.230 đồng. Nên ông T có trách nhiệm hoàn trả giá trị suất thừa kế chênh lệch lại cho đồng thừa kế khác là 216.051.230 đồng.

[8.2] Phần ông H được nhận có giá trị đất ở 180m<sup>2</sup> x 1.100.000đ/m<sup>2</sup> = 198.000.000 đồng (1) và đất cây lâu năm 233 m<sup>2</sup> x 860.000 đồng/m<sup>2</sup> = 200.380.000 đồng (2). Tổng giá trị ông H được nhận (1) + (2) là 398.380.000 đồng thừa so với suất thừa kế được hưởng (398.380.000 đồng – 175.551.780 đồng) là 222.828.220 đồng. Nên ông H có trách nhiệm hoàn trả giá trị suất thừa kế chênh lệch lại cho đồng thừa kế khác là 222.828.220 đồng.

[9] Xét ý kiến của ông T về việc xin nhận 03 suất thừa kế của các con bà L, bà N và bà T1: ông T cho rằng những người này đã thể hiện ý kiến cho ông các suất thừa kế của họ thông qua việc họ cung cấp bản photo căn cước công dân cho ông cung cấp cho Tòa án; Tờ tường trình của anh Phạm Đồng T3 không có xác nhận chữ ký của anh Đồng T3. Nhận thấy, các con bà L, bà N và bà T1 không đến Tòa án thể hiện ý kiến cho lại suất thừa kế của họ cho ông T và cũng không có văn bản nào hợp lệ theo quy định pháp luật thể hiện ý kiến này, việc cung cấp căn cước công dân không phải là cơ sở thể hiện ý chí cho suất thừa kế của họ lại cho ông T. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[10] Xét ý kiến của bà T2 xin nhận đất và xin nhận thêm suất thừa kế của ông S: bà T2 có cung cấp cho Tòa án 01 giấy ủy quyền lập ngày 30/10/2023 nhưng không có xác nhận chữ ký của ông Trà Minh S trong giấy ủy quyền này đồng thời

căn cước công dân cũng không phải là cơ sở thể hiện ý chí ông S cho suất thừa kế lại bà T2; ngoài ra việc chia thừa kế cho bà T2 nhận đất phần đất kế bên nhà ông H cũng không đảm bảo việc tháo dỡ, di dời các công trình trên đất do vợ chồng ông H đã xây cất. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử có hỏi ý kiến bà T2 đồng ý nhận đất tại nền nhà tình nghĩa của cụ T5 chết để lại hay không thì bà T2 không đồng ý và để lại nền nhà này cho ông T nhận. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận chia thừa kế bằng đất cho bà T2 và xin nhận thêm một suất thừa kế của ông S.

[11] Đối với cây trồng trên đất tại phiên tòa các đương sự thống nhất không yêu cầu chia, cây trồng trên phần đất chia cho người nào thì người đó hưởng.

[12] Từ những căn cứ như đã phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trà Văn H, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[13] Chi phí thẩm định định giá: Tổng cộng chi phí thẩm định, định giá là 13.504.140 đồng do nguyên đơn Trà Văn T đã nộp tạm ứng trước. Do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên chi phí thẩm định cũng được sửa cho phù hợp, cụ thể: Bị đơn Huyện phải chịu 3.376.035 đồng, các đồng thừa kế khác mỗi người phải chịu 1.688.017 đồng.

[14] Án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên án phí sơ thẩm cũng được sửa theo cho phù hợp, cụ thể: Nguyên đơn T, bị đơn Huyện, bà Nguyễn Thị N, Trà Thị T1, Trà Minh S và bà Trà Thị T2 là người cao tuổi và có công có đơn xin miễn án phí nên được miễn không phải nộp, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các ông (bà) Phạm Thị Mỹ N1, Phạm Đồng H1, Phạm Đồng B và Phạm Đồng T3 phải liên đới chịu án phí sơ thẩm là 4.388.794 đồng.

[15] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[16] Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

#### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trà Văn H.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, án tuyên như sau:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 623, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14 và khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**\* Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trà Văn T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất do cụ Huỳnh Thị T5 chết để lại, đối với diện tích đo đạc thực tế là 940.5m<sup>2</sup> (trong đó có diện tích chỉ giới giao thông là 345.3m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 507, tờ bản đồ số 09, loại đất thổ cư và trồng cây lâu năm, đất tọa lạc ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do bà Huỳnh Thị T5 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 623806, do UBND huyện T cấp ngày 05/03/1994.

1.1. Phần đất có mộ không chia diện tích 281.4m<sup>2</sup>, thuộc quyền quản lý chung của các đồng thừa kế. Có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông Bắc giáp thửa 549, tờ bản đồ số 4 của ông Nguyễn Thành N2, có số đo 18.42m (4.57m + 13.85m).

- Hướng Tây Nam giáp một phần thửa đất số 507, có số đo 19.74m (8.38m + 6.87m + 4.49m).

- Hướng Đông Nam giáp thửa đất số 16 và thửa đất số 549, số đo 14.49m (6.6m + 7.89m)

- Hướng Tây Bắc nhánh rẽ huyện lộ Mỹ Quới R, có số đo: 15.43m (14.57m + 0.86m)

1.2. Chia cho ông Trà Văn T được thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 246,1m<sup>2</sup> trong đó loại đất ở có diện tích 120m<sup>2</sup> và loại đất trồng cây lâu năm có diện tích 126,1m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số 507, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất có số đo và tứ cận như sau:

- H giáp một phần thửa đất số 507, có số đo 8.38m;

- Hướng Tây Nam giáp huyện lộ 79A, có số đo 7.72m;

- Hướng Đông Nam giáp một phần thửa đất số 507, có số đo 31.77m;

- Hướng Tây Bắc giáp nhánh rẽ huyện lộ Mỹ Quới R, có số đo: 30.57m (1.59m + 28.16m + 0.82m).

Trên đất có căn nhà tình nghĩa của cụ Huỳnh Thị T5 chết để lại.

1.3. Chia cho ông Trà Văn H được nhận thừa kế quyền sử dụng đất diện

tích 413 m<sup>2</sup> trong đó loại đất ở có diện tích 180m<sup>2</sup> và loại đất trồng cây lâu năm có diện tích 233 m<sup>2</sup> một phần thửa đất số 507, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Có tứ cận như sau:

- H giáp một phần thửa đất số 507 , có số đo 11.36m (6.87m + 4.49m);
- Hướng Tây Nam giáp huyện lộ 79A, có số đo 14m (9.22m + 4.78m);
- Hướng Đông Nam giáp thửa đất số 16, số đo 34.02m (21.41m + 12.61m);
- Hướng Tây Bắc giáp một phần thửa đất số 507, có số đo: 31.77m.

Trên đất có căn nhà của vợ chồng ông H và các cây trồng trên đất do vợ chồng ông H trồng.

(Có sơ đồ kèm theo)

2. Buộc ông Trà Văn T trả giá trị cho các đồng thừa kế:

2.1. Trả cho bà Trà Thị T2 số tiền 87.775.890 đồng.

2.2. Trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 87.775.890 đồng

2.3. Trả cho bà Trà Thị T1 số tiền 40.499.450 đồng.

3. Buộc ông Trà Văn H trả giá trị cho các đồng thừa kế:

3.1. Trả cho bà Trà Thị T1 số tiền 47.276.330 đồng.

3.2. Trả cho ông Trà Minh S số tiền 87.775.890 đồng.

3.3. Trả cho các ông bà Phạm Thị Mỹ N1, Phạm Đồng H1, Phạm Đồng B và Phạm Đồng T3 (là người kế thừa của bà Trà Thị L) số tiền 87.775.890 đồng.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về chi phí tố tụng:

5.1. Nguyên đơn Trà Văn T phải chịu 1.688.017 đồng.

5.2. Bị đơn Trà Văn H phải chịu 3.376.035 đồng

5.3. Bà Nguyễn Thị N, Trà Thị T1, Trà Minh S và Trà Thị T2 mỗi người phải chịu 1.688.017 đồng.

5.4. Các ông (bà) Phạm Thị Mỹ N1, Phạm Đồng H1, Phạm Đồng B và Phạm Đồng T3 phải liên đới chịu 1.688.017 đồng.

Nguyên đơn Trà Văn T được nhận lại số tiền nộp thừa là 11.816.123 đồng do ông H, bà N, bà T1, ông S, bà T2 và các ông (bà) Phạm Thị Mỹ N1, Phạm Đồng H1, Phạm Đồng B và Phạm Đồng T3 nộp.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Nguyên đơn T, bị đơn Huyện, bà T1, bà N, ông S, bà T2 được miễn không phải nộp.

6.2. Các ông (bà) Phạm Thị Mỹ N1, Phạm Đồng H1, Phạm Đồng B và

Phạm Đồng T3 phải liên đới chịu án phí sơ thẩm là 4.388.794 đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Trà Văn H được miễn không phải nộp.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

9. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND tx. Ngã Năm;
- Chi cục THADS tx. Ngã Năm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hoàng Thành**